

Số: 444/NQ-HĐDT14

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 - 2017”

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội khóa XIV về chương trình giám sát của Quốc hội năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 412/2017/UBTVQH14 ngày 24/7/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2018;

Căn cứ Chương trình Hoạt động giám sát năm 2018 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập 04 Đoàn giám sát của Hội đồng Dân tộc, thực hiện giám sát chuyên đề: “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, giai đoạn 2010 - 2017” (có danh sách kèm theo).

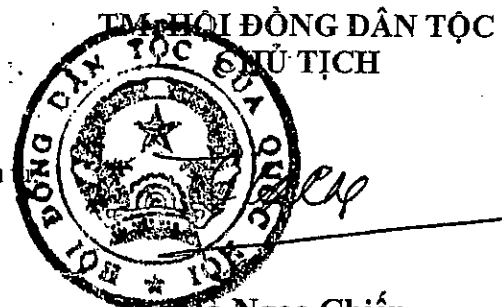
Điều 2. Các Đoàn giám sát có trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch giám sát số 445/KH-HĐDT14, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Dân tộc; tổng hợp báo cáo kết quả giám sát với Hội đồng Dân tộc để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Trưởng các Đoàn giám sát; các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, địa phương và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBTVQH (B/c);
- Các cơ quan của Quốc hội, UBTVQH;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, ngành: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tài chính, Ủy ban Dân tộc;
- Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh/Tp;
- Thành viên HĐDT;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Vụ Dân tộc, Vụ Phục vụ hoạt động giám sát (để phục vụ);
- Lưu: HC, Vụ DT;
- Epas: 100990



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: **85/SY-UBND**

Bình Định, ngày 11 tháng 01 năm 2018

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Công Thương;
- Ban Dân tộc;
- LĐVP, K1, K9;
- Lưu: VT (12b).



Nguyễn Đức Thi



THÀNH PHẦN CÁC ĐOÀN GIÁM SÁT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 444 /NQ-HĐDT14 ngày 29/12/2017 của Hội đồng Dân tộc)

A. ĐOÀN I: GIÁM SÁT TẠI BẮC KẠN, QUẢNG NAM

I. Thành viên Đoàn giám sát

1. Ông Hà Ngọc Chiến, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Trưởng đoàn;

2. Ông Lưu Văn Đức, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Phó Trưởng đoàn;

Các thành viên:

3. Ông Hồ Văn Niên, Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

4. Ông Tống Thanh Bình, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Lai Châu, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

5. Bà Tô Ái Vang, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh Sóc Trăng, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

6. Bà Đinh Thị Bình, Đoàn ĐBQH tỉnh Phú Thọ, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

7. Bà Leo Thị Lịch, Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

II. Đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát

1. Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;

2. Đại diện Ủy ban Dân tộc;

3. Đại diện Thường trực Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội;

4. Đại diện Đoàn ĐBQH, TT. HĐND tỉnh Bắc Kạn, Quảng Nam.

III. Phục vụ Đoàn giám sát

1. Ông Nguyễn Mạnh Quỳnh, Phó Vụ trưởng Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;

2. Ông Tăng Tiến Tùng, Chuyên viên chính Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;

3. Ông Hoàng Anh Bình, Chuyên viên chính Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;

B. ĐOÀN II: GIÁM SÁT TẠI CÁC TỈNH LAI CHÂU, ĐIỆN BIÊN, SÓC TRĂNG

I. Thành viên Đoàn giám sát

1. Ông Giàng A Chu, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Trưởng đoàn;

2. Bà Đinh Thị Phương Lan, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Phó Trưởng đoàn;

Các thành viên:

3. Ông Quàng Văn Hương, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh Sơn La, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

4. Bà Phương Thị Thanh, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

5. Ông Ngô Duy Hiếu, Đoàn ĐBQH Thành phố Hà Nội, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

6. Ông Sần Sín Sinh, Đoàn ĐBQH tỉnh Lào Cai, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

7. Bà Hứa Thị Hà, Đoàn ĐBQH tỉnh Tuyên Quang, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

II. Đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát

1. Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;

2. Đại diện Ủy ban Dân tộc;

3. Đại diện Đoàn ĐBQH, TT. HĐND tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sóc Trăng.

III. Phục vụ Đoàn giám sát

1. Ông Sa Văn Khiêm, Vụ trưởng Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;

2. Ông Đặng Vũ Hải, Chuyên viên chính Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;

3. Ông Nguyễn Tiến Thành, Chuyên viên Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;

C. ĐOÀN III: GIÁM SÁT TẠI CÁC TỈNH LÀO CAI, THANH HÓA

I. Thành viên Đoàn giám sát

1. Ông Nguyễn Lâm Thành; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Trưởng đoàn;

2. Bà Đinh Thị Phương Lan, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Phó Trưởng đoàn;

Các thành viên:

3. Ông Bế Minh Đức, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng, Ủy viên Hội đồng Dân tộc;

4. Bà Lê Thị Thanh Xuân, Đoàn ĐBQH tỉnh Đắk Lắk, Ủy viên Hội đồng Dân tộc;

5. Bà Hồ Thị Minh, Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Trị, Ủy viên Hội đồng Dân tộc;

6. Ông Dương Tấn Quân, Đoàn ĐBQH tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

7. Bà Y Nhàn, Đoàn ĐBQH tỉnh Kon Tum, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

II. Đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát

1. Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;

2. Đại diện Ủy ban Dân tộc;

3. Đại diện Đoàn ĐBQH, TT. HĐND tỉnh Lào Cai, Thanh Hóa.

III. Phục vụ Đoàn giám sát

1. Ông Nguyễn Văn Tiến, Hàm phó Vụ trưởng Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;

2. Ông Triệu Văn Bình, Chuyên viên cao cấp Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;

3. Ông Đặng Quốc Vũ, Chuyên viên chính Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội.

D. ĐOÀN IV: GIÁM SÁT TẠI CÁC TỈNH KON TUM, BÌNH THUẬN

I. Thành viên Đoàn giám sát

1. Bà Cao Thị Xuân, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Trưởng đoàn;

2. Ông Lưu Văn Đức, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Phó Trưởng đoàn;

Các thành viên:

3. Ông Y Khút Niê, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Đắk Lắk, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

4. Bà Vương Ngọc Hà, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Hà Giang, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

5. Bà Đinh Thị Hồng Minh, Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Ngãi, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

6. Bà Trần Thị Hoa Ry, Đoàn ĐBQH tỉnh Bạc Liêu, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội;

7. Ông Vương Văn Sáng, Đoàn ĐBQH tỉnh Lào Cai, Ủy viên Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

II. Đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát

1. Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;
2. Đại diện Ủy ban Dân tộc;
3. Đại diện Đoàn ĐBQH, TT. HĐND tỉnh Kon Tum, Bình Thuận.

III. Phục vụ Đoàn giám sát

1. Ông Trần Trung Hiếu, Phó Vụ trưởng Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;
 2. Bà Lê Thị Yên, Chuyên viên chính Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội;
 3. Bà Cẩm Thị Quyên, Chuyên viên Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội.
-

Số: 445/KH-HĐDT14

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

KẾ HOẠCH

Giám sát “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 - 2017”

Căn cứ Nghị quyết số 35/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội khóa XIV về chương trình giám sát của Quốc hội năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 412/2017/UBTVQH14 ngày 24/07/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2018;

Căn cứ Chương trình giám sát năm 2018 của Hội đồng Dân tộc;

Hội đồng Dân tộc xây dựng Kế hoạch giám sát chuyên đề “*Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 - 2017*”, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1 Giám sát các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và địa phương trong việc chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện Luật Giáo dục; trọng tâm là chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 - 2017.

1.2. Công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan; trách nhiệm quản lý nhà nước, việc phối hợp, tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi của các bộ, ngành trung ương và các địa phương.

1.3. Đánh giá tình hình triển khai, kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc; xác định nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan Trung ương và địa phương trong triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 - 2017.

1.4. Trên cơ sở kết quả giám sát, kiến nghị nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục và các chính sách về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

2. Yêu cầu

2.1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan về hoạt động giám sát.

2.2. Triển khai các hoạt động giám sát bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả theo kế hoạch đề ra.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT

1. Phạm vi giám sát

Giám sát tình hình triển khai, kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, giai đoạn 2010 – 2017. Số liệu báo cáo tính từ năm 2010 đến hết ngày 31/12/ 2017.

2. Đối tượng giám sát

2.1. Ở Trung ương

- Hội đồng Dân tộc tiến hành giám sát tại một số Bộ, ngành có trách nhiệm triển khai thực hiện chính sách pháp luật hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi gồm: Bộ Giáo dục và Đào tạo (*cơ quan chính chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Giáo dục – Đào tạo*), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc và một số cơ sở giáo dục đại học có liên quan (Trường Dự bị đại học Dân tộc Trung ương (Việt Trì); Dự bị Đại học Trung ương Nha Trang; Đại học Tây Nguyên; Đại học Cần thơ).

2.2. Ở địa phương

Hội đồng Dân tộc giám sát qua báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có thực hiện chính sách, pháp luật hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi (phạm vi cả nước). Trực tiếp giám sát tại 9 tỉnh thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi đại diện cho các vùng, miền của cả nước.

III. NỘI DUNG GIÁM SÁT

1. Tình hình triển khai thực hiện chính sách, pháp luật

Tình hình triển khai và công tác tổ chức thực hiện Luật Giáo dục; các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục và các văn bản quy phạm pháp luật quy định hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 – 2017: Kết quả đạt được; những bất cập, tồn tại, khó khăn trong triển khai thực hiện chính sách, pháp luật hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi với các nhóm chính sách sau:

1.1. Chính sách đối với cơ sở giáo dục

- Chương trình mục tiêu giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi;
- Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên (vốn trái phiếu Chính phủ);
- Các chương trình, dự án ODA đầu tư vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

1.2. Chính sách đối với người học

- Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em, học sinh, sinh viên vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Chính sách đối với học sinh, sinh viên trường chuyên biệt (Phổ thông dân tộc nội trú, Phổ thông dân tộc bán trú, Trường Dự bị đại học);
- Chính sách phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người;
- Chính sách dạy và học tiếng nói, chữ viết dân tộc thiểu số;
- Chính sách cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ Đại học, Cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, cận nghèo là người dân tộc thiểu số thi đỗ vào học tại các cơ sở giáo dục Đại học hệ chính quy;
- Chính sách tín dụng cho học sinh, sinh viên.

1.3. Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Đánh giá tác động, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật

Đánh giá tác động, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi (quy mô học sinh, mạng lưới trường lớp; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; nâng cao chất lượng giáo dục; đội ngũ giáo viên...)

3. Kiến nghị, đề xuất

3.1. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các Điều, khoản của Luật Giáo dục quy định về chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

3.2. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách hiện hành về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, cũng như kiến nghị, đề xuất chế độ, chính sách mới.

IV. PHƯƠNG THỨC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Phương thức thực hiện

1.1. Giám sát thông qua văn bản

- Hội đồng Dân tộc có văn bản đề nghị các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi, báo cáo theo nội dung, yêu cầu của Hội đồng Dân tộc (*đề cương, biểu mẫu của HĐDT*);

- Hội đồng Dân tộc tổ chức họp, yêu cầu một số Bộ, ngành Trung ương có liên quan đến báo cáo về nội dung được giám sát;

- Các Đoàn giám sát nghiên cứu, cho ý kiến về báo cáo của các Bộ, ngành Trung ương và địa phương về kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 -2017.

1.2. Giám sát trực tiếp

Hội đồng Dân tộc thành lập 4 đoàn công tác tiến hành giám sát thực tế tại 9 tỉnh gồm: Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Quảng Nam, Kon Tum, Bình Thuận và Sóc Trăng. Mỗi tỉnh lựa chọn 02 huyện, mỗi huyện

chọn 02 – 03 cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện hoặc các cơ sở giáo dục khác trên địa bàn tỉnh để tiến hành giám sát thực tế. Giám sát trực tiếp tại Bộ Giáo dục và Đào tạo và một số cơ sở giáo dục đại học có liên quan.

1.3. Tổ chức phiên giải trình:

Qua kết quả giám sát, nếu có những vấn đề quan trọng nhưng chưa xác định rõ được trách nhiệm của các Bộ, ngành thì tiến hành tổ chức giải trình để các cơ quan giải trình rõ hơn về trách nhiệm của mình đối với nội dung được giám sát.

1.4. Xây dựng báo cáo giám sát

Trên cơ sở kết quả giám sát tại các địa phương và các Bộ, ngành; Thường trực Hội đồng Dân tộc tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả giám sát; tổ chức họp phiên họp Hội đồng Dân tộc, lấy ý kiến góp ý của thành viên Hội đồng Dân tộc, các đơn vị hữu quan để hoàn chỉnh Báo cáo giám sát; gửi Báo cáo kết quả giám sát tới Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quốc hội tại kỳ họp thứ 5.

2. Tiến độ thực hiện kế hoạch giám sát

2.1. Bước I (tháng 12/2017):

- Xây dựng, ban hành các văn bản: Nghị quyết của Hội đồng Dân tộc về thành lập Đoàn giám sát; Kế hoạch, đề cương, biểu mẫu giám sát.

- Gửi văn bản, kế hoạch, đề cương, biểu mẫu đến các Bộ, ngành, địa phương thuộc đối tượng giám sát chuẩn bị báo cáo theo yêu cầu của nội dung giám sát gửi về Hội đồng Dân tộc Quốc hội (*hoàn thành trước 30/12/2017*).

2.2. Bước II (tháng 01, tháng 02/2018):

- Đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo theo yêu cầu (*thời hạn báo cáo gửi về Hội đồng Dân tộc trước ngày 28/02/2018*).

- Tổ chức nghiên cứu tài liệu của các Bộ, ngành, địa phương.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết giám sát tại các địa phương; các Bộ, ngành, cơ quan hữu quan; chuẩn bị tài liệu phục vụ giám sát (*hoàn thành trước 25/01/2018*).

2.3. Bước III (tháng 3, tháng 4/2018):

- Thường trực Hội đồng Dân tộc tổ chức họp để nghe các Bộ: Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ và Ủy ban Dân tộc báo cáo kết quả triển khai, tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 – 2017 (*tuần đầu tháng 3/2018*).

- Tổ chức 4 Đoàn Giám sát đến giám sát tại 9 tỉnh; giám sát tại Bộ Giáo dục và Đào tạo và một số cơ sở giáo dục đại học.

- Các đoàn giám sát tổng hợp, hoàn thiện Báo cáo giám sát tại địa phương (*hoàn thành trước 15/4/2018*).

- Tổ chức Phiên giải trình (nếu thấy cần thiết): Tuần cuối tháng 4/2018.

2.4. Bước IV (tháng 5/2018):

- Xây dựng dự thảo Báo cáo giám sát của Hội đồng Dân tộc (hoàn thành trước 05/5/2018).

- Tổ chức lấy ý kiến tham gia góp ý Báo cáo giám sát của thành viên Hội đồng Dân tộc; các chuyên gia, các Bộ, ngành và cơ quan hữu quan tại phiên họp toàn thể của Hội đồng Dân tộc trước kỳ họp thứ 5.

- Hội đồng Dân tộc hoàn thiện, gửi Báo cáo giám sát đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội tại kỳ họp thứ 5.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thường trực Hội đồng dân tộc thống nhất phân công đồng chí Giàng A Chu, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc trực tiếp chỉ đạo, triển khai Kế hoạch giám sát chuyên đề này.

2. Vụ trưởng Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội chịu trách nhiệm tham mưu, triển khai thực hiện kế hoạch giám sát chuyên đề; phối hợp với các cơ quan, đơn vị hữu quan chuẩn bị nội dung, bảo đảm điều kiện triển khai thực hiện kế hoạch giám sát.

3. Đề nghị Bộ trưởng các Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nội dung theo kế hoạch giám sát; chuẩn bị báo cáo đầy đủ các nội dung, yêu cầu của chuyên đề giám sát (theo đề cương, biểu mẫu của Hội đồng Dân tộc); tích cực phối hợp, tạo điều kiện để Hội đồng Dân tộc triển khai, hoàn thành kế hoạch giám sát.

Trên đây là kế hoạch giám sát chuyên đề “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 - 2017” của Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

Hội đồng Dân tộc trân trọng thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai phối hợp thực hiện./m

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Hội đồng Dân tộc Quốc hội;
- Ủy ban CVĐXH, UBVHGDTNTNND Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBNDT và các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tài chính;
- UBND các tỉnh/thành phố;
- Đoàn ĐBQH, TT HĐND các tỉnh/thành phố;
- Vụ Dân tộc; Vụ Phục vụ hoạt động giám sát;
- Lưu HC, Vụ DT;
- Số e-PAS: 100991

TM. HỘI ĐỒNG DÂN TỘC
CHỦ TỊCH



Hà Ngọc Chiến

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Địa phương)

Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 - 2017

(Kèm theo công văn số 446/HĐDT14 ngày 29/12 /2017 của Hội đồng Dân tộc)

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

Diện tích tự nhiên, đặc điểm địa hình, đất đai, khí hậu, tài nguyên.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

2.1. Nêu khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội: Đầu tư cơ sở hạ tầng; Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm; cơ cấu kinh tế; GDP bình quân đầu người/năm; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo DTTS, tốc độ giảm nghèo hàng năm; phát triển về y tế, văn hóa, xã hội.

2.2. Khái quát chung tình hình phát triển giáo dục (các ngành học, cấp học) của tỉnh giai đoạn 2010 – 2017.

Phần II

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

(Giai đoạn 2010 – 2017)

I. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi

- Tuyên truyền, phổ biến Luật Giáo dục. Các Nghị định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục; các văn bản của Chính phủ, bộ ngành quy định chính sách về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi (vùng DTTS&MN).

- Công tác chỉ đạo, ban hành văn bản triển khai, hướng dẫn thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS&MN.

II. Tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS&MN

1. Về chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS&MN (số liệu tính đến ngày 31/12 2017- tổng hợp theo Biểu số 1)

1.1. Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTS theo Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ

- Tình hình triển khai, thực hiện Chương trình.

- Kết quả thực hiện: Đánh giá theo tiêu chí Dự án 3 - Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng DTTS và vùng khó khăn.

1.2. Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2012 – 2015 và lộ trình đến năm 2020 theo Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

1.3. Đề án đầu tư, hỗ trợ cho hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT) theo Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ¹

1.4. Đề án phổ cập cho trẻ em 5 tuổi theo Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ

1.5. Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015 theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ

Với mỗi chương trình, đề án đề nghị tỉnh đánh giá:

- Tình hình khảo sát, xây dựng đề án, tổ chức triển khai thực hiện.
- Kết quả thực hiện theo các mục tiêu của đề án.

2. Chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người học (số liệu tính đến ngày 31/12 2017- tổng hợp theo Biểu số 2)

2.1. *Thực hiện chính sách theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015*

- Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3 - 4 tuổi: Số lượng trẻ. Kinh phí đã thực hiện?

2.2. *Thực hiện chế độ đối với học sinh các trường dân tộc nội trú, trường Dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/TTLT/BTC/BGDĐT ngày 29/5/2009 liên bộ Tài chính – Giáo dục và Đào tạo.*

- Kết quả thực hiện một số chế độ đối với học sinh nội trú: Học phí, học bổng chính sách và các chính sách hỗ trợ khác.

2.3. *Thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.*

- Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh (tiền ăn, tiền nhà ở, hỗ trợ gạo)?
- Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú?

2.4. *Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ “Quy định về cơ chế thu, quản*

¹ Được tiếp tục triển khai thực hiện theo Quyết định số 1719/QĐ-BGD&ĐT ngày 23/5/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Ban hành kế hoạch tiếp tục thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDT nội trú giai đoạn 2016 – 2020”;

lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021”.

- Kết quả thực hiện: Số lượng các đối tượng thụ hưởng (miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập) và kinh phí thực hiện?

3. Chính sách cử tuyển (theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ)

- Kết quả đào tạo cử tuyển: Số lượng học sinh, sinh viên được cử đi học cử tuyển đã tốt nghiệp. Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp cử tuyển được tính bố trí việc làm việc (tỷ lệ %), nguyên nhân.

- Chính sách học bổng và các chính sách hỗ trợ khác cho sinh viên cử tuyển.

4. Chính sách đối với nhà giáo và CBQL giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ)

Khái quát tình hình triển khai, kết quả thực hiện; tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

5. Chính sách dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS (theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ)

- Công tác triển khai, tổ chức thực hiện: Điều kiện tổ chức dạy học; Chương trình, sách giáo khoa và tài liệu tiếng dân tộc; đội ngũ giáo viên; cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy tiếng dân tộc; chính sách cho giáo viên, học sinh...

- Kết quả đạt được.

6. Một số chính sách của địa phương (nếu có)

Phần III.

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

I. Những ưu điểm, kết quả đạt được

1. Về thể chế hóa chính sách, pháp luật
2. Về công tác triển khai, tổ chức chỉ đạo thực hiện của địa phương
3. Về tác động, hiệu quả việc thực hiện chính sách đối với sự nghiệp phát triển giáo dục vùng DTTS&MN. (số liệu tính đến ngày 31/12 2017- tổng hợp theo Biểu số 3,4,5)

3.1. Đối với ngành học mầm non

- Về quy mô phát triển giáo dục mầm non: Mạng lưới trường, lớp; số lượng các cháu nhà trẻ, mẫu giáo, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp; kết quả thực hiện phổ cập cho trẻ mầm non 5 tuổi; chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; Số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên, nhân viên cán bộ quản lý giáo dục mầm non.

3.2. Đối với giáo dục phổ thông

- Về quy mô phát triển giáo dục phổ thông: Mạng lưới trường, lớp; hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú, nội trú; Cơ sở vật chất, sách giáo khoa, thiết bị dạy học ; Quy mô học sinh; Số lượng, chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là người DTTS các cấp; Chất lượng giáo dục các cấp học..

II. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế trong việc thi hành Luật Giáo dục (các Điều, khoản của Luật quy định chính sách đối với giáo dục vùng DTTS&MN).

2. Tồn tại hạn chế trong việc ban hành, triển khai thực hiện các chính sách về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS&MN.

- Về công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Tính kịp thời, tính khả thi..

- Trong thực hiện chính sách: Công tác khảo sát, xây dựng các chương trình, đề án thực hiện chính sách; công tác lập dự toán; công tác kế toán và quyết toán; kiểm tra, thanh tra tài chính và những khó khăn, vướng mắc khác như: nguồn lực thực hiện chính sách; đối tượng, địa bàn thụ hưởng, định mức chính sách; trình tự, thủ tục hồ sơ và quy trình xét duyệt đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ..

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.

Phần IV KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Quốc hội

- Nêu cụ thể nội dung cần sửa đổi, bổ sung các Điều, khoản của Luật Giáo dục quy định chính sách giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (các điều 7, 9, 10, 29, 61, 82, 90,102) và các điều, khoản khác của Luật Giáo dục; nêu lý do sửa đổi, nội dung cụ thể cần sửa đổi.

2. Đối với Chính phủ và các bộ, ngành:

- Kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, ban hành chính sách mới về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS&MN, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: (kiến nghị cần nêu cụ thể tên văn bản, nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản đó).

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐỀ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2010 – 2017**

STT	Nội dung đề án	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ thực hiện so với đề án (%)	Kinh phí đã thực hiện (triệu đồng)				
					Tổng số	Tỷ lệ thực hiện so với đề án	Trong đó		
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác
1.	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTS theo QĐ số 1210/QĐ-TTg - Dự án 3. Hỗ trợ GD miền núi, vùng DTTS, vùng khó khăn								
1.1.	Hỗ trợ xây dựng mới trường DTNT								
	Số trường PTDTNT tỉnh xây mới	Trường							
	Số trường DTNT huyện xây mới	Trường							
1.2.	Hỗ trợ xây dựng phòng mới bổ sung cho các trường PTDTNT								
	Số phòng học thông thường	Phòng							
	Số phòng học bộ môn	Phòng							
	Số phòng thư viện	Phòng							
	Số phòng ở nội trú cho học sinh	Phòng							
	Số nhà tập đa năng	Nhà							
	Số nhà ăn	Nhà							
	Số phòng làm việc của CBQL, GV	Phòng							

1.3.	Số CBQL, GV trường PTDTNT được bồi dưỡng, tập huấn	Người							
2.	Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT giai đoạn 2011 – 2015 theo QĐ số 1640/QĐ-TTg								
2.1.	Số trường PTDTNT xây mới	Trường							
2.2.	Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình trường PTDTNT								
	Số phòng học thông thường xây mới	Phòng							
	Số phòng học bộ môn xây dựng mới	Phòng							
	Số các loại phòng khác được xây mới ¹	Phòng							
	Số nhà vệ sinh cho GV, nhà vệ sinh cho HS xây mới	Nhà							
	Số công trình cấp nước sạch xây mới	Công trình							
2.3.	Số CBQL, GV trường PTDTNT được bồi dưỡng, tập huấn	Người							
3.	Đề án kiên cố hóa trường, lớp học, nhà công vụ cho GV giai đoạn 2014 – 2015, lộ trình đến năm 2020 theo QĐ số 1625/QĐ-TTg								
3.1.	Giai đoạn 2014 - 2015								
	Số phòng học MN xây mới tại huyện nghèo theo NQ 30a	Phòng							
	Số nhà công vụ xây mới tại huyện nghèo theo NQ 30a	Nhà							
3.2.	Giai đoạn 2016 – 2020 (tính đến ngày 31/12/ 2017)								
	Số phòng học MN xây mới	Phòng							

¹Phòng thư viện, phòng đoàn đội, phòng truyền thống, phòng sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc, nhà tập đa năng, phòng làm việc của ban giám hiệu, phòng họp toàn thể, phòng giáo viên, phòng y tế, phòng hành chính quản trị, phòng bảo vệ, nhà kho, phòng công vụ giáo viên, phòng ở nội trú cho học sinh, phòng giáo vụ, nhà ăn cho học sinh...

	Số nhà công vụ GVMN xây mới	Nhà							
	Số phòng học Tiểu học xây mới	Phòng							
	Các hạng mục công trình khác xây mới ²	Phòng							
4.	Đề án phổ cập GD cho trẻ em 5 tuổi theo QĐ số 239/2010/QĐ-TTg								
4.1.	Dự án 1: Xây dựng phòng học, phòng chức năng								
	Số phòng học MN 5 tuổi xây mới tại vùng khó khăn, ĐBKK	Phòng							
	Số phòng chức năng được xây mới	Phòng							
4.2.	Dự án 2: Mua sắm trang thiết bị, đồ chơi								
	Số thiết bị, đồ chơi nội thất dùng chung cho lớp MN 5 tuổi	Bộ							
	Số đồ chơi, thiết bị cho trẻ làm quen với tin học, ngoại ngữ	Bộ							
4.3.	Dự án 3: Đào tạo, bồi dưỡng GV và hỗ trợ trẻ em nghèo								
	Số GVMN được bồi dưỡng chuẩn hóa từ sơ cấp lên trung cấp	Người							
	Số GVMN được đào tạo mới trình độ CĐSPMN	Người							
	Số trẻ MN 5 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa	Cháu							
4.4.	Dự án 4: Số trường MN xây mới đạt chuẩn quốc gia theo NQ 30a	Trường							
5.	Đề án phát triển GD đối với các dân tộc rất ít người theo QĐ số 2123/QĐ-TTg³								
5.1.	Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho các điểm trường Tiểu học								

²Phòng học bộ môn, phòng thiết bị, phòng làm việc hiệu bộ, phòng học đa năng, thư viện, phòng y tế...

³Quyết định số 2123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum.

	tại thôn bản có học sinh dân tộc rất ít người								
	Số phòng học xây mới	Phòng							
	Số nhà công vụ xây mới	Nhà							
	Số thiết bị mua mới	Bộ							
5.2.	Chính sách hỗ trợ trẻ em, HS, SV các dân tộc rất ít người								
	Số trẻ MN dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập	Cháu							
	Số HS Tiểu học dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập	Học sinh							
	Số HS THCS dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập	Học sinh							
	Số HS THPT dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập	Học sinh							

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI,**

STT	Nội dung chính sách	Số lượng đối tượng thụ hưởng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)				Tổng kinh phí thực hiện	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn huy động hợp pháp khác	Tổng số	Tỷ lệ % so với Dự toán phê duyet	
1.	Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg							
	Hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3 – 4 tuổi							
2.	Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBDH theo TTLT số 109/TTLT/BTC-BGDĐT							
2.1.	Cấp học bổng cho học sinh							
2.2.	Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh							
3.	Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK, trường DTBT theo ND số 116/2016/NĐ-CP							
3.1.	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh							
3.2.	Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh							

3.3.	Hỗ trợ gạo cho học sinh ¹						
3.4.	Hỗ trợ trường DTBT (đầu tư CSVC và thiết bị ...) ²						
4.	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/ND-CP						
4.1.	Đối tượng được miễn học phí ³						
4.2.	Đối tượng được giảm 70% học phí ⁴						
4.3.	Đối tượng được giảm 50% học phí ⁵						
4.4.	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập						

¹ Khối lượng gạo được tính ra tiền

² Ghi số trường DTBT được hỗ trợ vào cột đối tượng thụ hưởng

³ Ghi số kinh phí thuộc ngân sách nhà nước cấp bù trực tiếp học phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện việc miễn, giảm học phí cho các đối tượng

⁴ Ghi số kinh phí thuộc ngân sách nhà nước cấp bù trực tiếp học phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện việc miễn, giảm học phí cho các đối tượng

⁵ Ghi số kinh phí thuộc ngân sách nhà nước cấp bù trực tiếp học phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện việc miễn, giảm học phí cho các đối tượng

THỐNG KÊ NGÀNH HỌC, CẤP HỌC

STT	Nội dung		Đơn vị tính	Năm học		So sánh	
				2010- 2011	2016- 2017		
(a)	(b)		(c)	(d)	(e)	(f = e - d)	
I. Ngành học Mầm non							
1	Tổng số trường		Trường				
2	Tổng số lớp, nhóm		Lớp, nhóm				
	Trong đó	Nhóm trẻ	Nhóm				
		Lớp mẫu giáo	Lớp				
3	- Tổng số cháu nhà trẻ		Cháu				
4	- Tổng số cháu mẫu giáo		Cháu				
	Trong đó:	Tổng số cháu mẫu giáo là người DTTS	Cháu				
5	Cán bộ quản lý, giáo viên (<i>Tính cả biên chế và hợp đồng</i>)		Người				
	Trong đó	Tổng số CBQL	Người				
		CBQL là người DTTS	Người				
		Tổng số giáo viên	Người				
		Giáo viên trong biên chế	Người				
		Giáo viên người DTTS	Người				
		Giáo viên là người DTTS trong biên chế	Người				
II. Ngành học phổ thông							
1	Cấp Tiểu học						
	Tổng số trường		Trường				
	Trong đó	- Trường chuẩn quốc gia		Trường			
		- Trường PTDT bán trú		Trường			
	Tổng số lớp		Lớp				
	Trong đó	Số lớp bán trú		Lớp			
	Tổng số học sinh		Học sinh				
	Trong đó	- Học sinh DTTS		Học sinh			
		- Học sinh bán trú		Học sinh			
	Cán bộ quản lý, giáo viên (<i>Tính cả biên chế và hợp đồng</i>)		Người				
	Trong đó	- Tổng số CBQL		Người			
		- CBQL người DTTS		Người			
		- Tổng số giáo viên		Người			
		- Giáo viên trong biên chế		Người			
- Giáo viên người DTTS		Người					
- Giáo viên người DTTS trong biên chế		Người					
2	Cấp THCS						
	Tổng số trường		Trường				

Trong đó	- Trường chuẩn quốc gia	Trường			
	- Trường PTDT bán trú	Trường			
	- Trường PTDT nội trú	Trường			
Tổng số lớp		Lớp			
Trong đó	Số lớp bán trú	Lớp			
	Số lớp nội trú	Lớp			
Tổng số học sinh		Học sinh			
Trong đó:	- Học sinh DTTS	Học sinh			
	- Học sinh bán trú	Học sinh			
	- Học sinh nội trú	Học sinh			
Cán bộ quản lý, giáo viên (<i>Tính cả biên chế và hợp đồng</i>)		Người			
Trong đó	- Tổng số CBQL	Người			
	- CBQL người DTTS	Người			
	- Tổng số giáo viên	Người			
	- Giáo viên trong biên chế	Người			
	- Giáo viên người DTTS	Người			
	- Giáo viên người DTTS trong biên chế	Người			
4	Cấp THPT				
Tổng số trường THPT		Trường			
Trong đó	- Trường chuẩn quốc gia	Trường			
	- Trường PTDT nội trú	Trường			
Tổng số trường trung học (cấp 2 – 3)		Trường			
Trong đó	- Trường đạt chuẩn quốc gia	Trường			
	- Trường PTDT nội trú cấp 2 - 3	Trường			
Tổng số lớp		Lớp			
Trong đó	Số lớp bán trú	Lớp			
	Số lớp nội trú	Lớp			
Tổng số học sinh		Học sinh			
Trong đó:	- Học sinh DTTS	Học sinh			
	- Học sinh bán trú	Học sinh			
	- Học sinh nội trú	Học sinh			
Cán bộ quản lý, giáo viên (<i>Tính cả biên chế và hợp đồng</i>)		Người			
Trong đó	- Tổng số CBQL	Người			
	- CBQL người DTTS	Người			
	- Tổng số giáo viên	Người			
	- Giáo viên trong biên chế	Người			
	- Giáo viên người DTTS	Người			
	- Giáo viên người DTTS trong biên chế	Người			

THỐNG KÊ PHÒNG HỌC GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm học		So sánh (f = e - d)
			2010 - 2011 (d)	2016- 2017 (e)	
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f = e - d)
I. Giáo dục Mầm non					
	Tổng số phòng	Phòng			
Trong đó:					
	Kiên cố	Phòng			
	Bán kiên cố	Phòng			
	Phòng học tạm	Phòng			
	Phòng học nhờ, mượn	Phòng			
	Phòng xây mới	Phòng			
II. Giáo dục phổ thông					
1	Giáo dục Tiểu học				
	Tổng số phòng	Phòng			
Trong đó:					
	Kiên cố	Phòng			
	Bán kiên cố	Phòng			
	Phòng học tạm	Phòng			
	Phòng học nhờ, mượn	Phòng			
	Phòng xây mới	Phòng			
2	Giáo dục THCS				
	Tổng số phòng	Phòng			
Trong đó					
	Kiên cố	Phòng			
	Bán kiên cố	Phòng			

	Phòng học tạm	Phòng			
	Phòng học nhờ, mượn	Phòng			
	Phòng xây mới	Phòng			
3	Giáo dục THPT				
Tổng số phòng		Phòng			
Trong đó					
	Kiên cố	Phòng			
	Bán kiên cố	Phòng			
	Phòng học tạm	Phòng			
	Phòng học nhờ, mượn	Phòng			
	Phòng xây mới	Phòng			

BIỂU THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG VÀ PHÂN LUỒNG HỌC SINH THCS VÀ THPT

		Năm học				Ghi chú
		2010 – 2011		2016 – 2017		
		Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	
I. Giáo dục THCS (cả chính quy và giáo dục thường xuyên)						
Tổng số học sinh						
1. Tổng số học sinh theo xếp loại hạnh kiểm						
Chia ra	Tốt					
	Trong đó: HS DTTS					
	Khá					
	Trong đó: HS DTTS					
	Trung bình					
	Trong đó: HS DTTS					
	Yếu					
Trong đó: - HS DTTS						
2. Tổng số học sinh xếp theo học lực						
Chia ra	Giỏi					
	Trong đó: HS DTTS					
	Khá					
	Trong đó: - HS DTTS					
	Trung bình					
	Trong đó: - HS DTTS					
	Yếu					
Trong đó: - HS DTTS						
Kém						
Trong đó: - HS DTTS						
3	Tổng số học sinh bỏ học					
Trong đó	Số HS DTTS bỏ học					
4. Kết quả tốt nghiệp THCS						
Học sinh đỗ tốt nghiệp						
Trong đó	HS DTTS đỗ tốt nghiệp					
5. Phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS						

Trong đó	- HS tuyển mới vào THPT và Bổ túc THPT					
	- HS DTTS vào học TCCN, DN					
II. Giáo dục THPT (cả chính quy và giáo dục thường xuyên)						
	Tổng số học sinh					
1. Tổng số học sinh theo xếp loại hạnh kiểm						
Chia ra	Tốt					
	Trong đó: HS DTTS					
	Khá					
	Trong đó: HS DTTS					
	Trung bình					
	Trong đó: HS DTTS					
	Yếu	Trong đó: - HS DTTS				
2. Tổng số học sinh xếp theo học lực						
Chia ra	Giỏi					
	Trong đó: HS DTTS					
	Khá					
	Trong đó: - HS DTTS					
	Trung bình					
	Trong đó: - HS DTTS					
	Yếu	Trong đó: - HS DTTS				
	Kém	Trong đó: - HS DTTS				
3. Tổng số học sinh bỏ học						
Trong đó	Số HS DTTS bỏ học					
4. Kết quả tốt nghiệp THPT						
Học sinh đỗ tốt nghiệp						
Trong đó	HS DTTS đỗ tốt nghiệp					
5. Phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THPT						
Trong đó	- HS DTTS vào học ĐH, CĐ					
	- HS DTTS vào học TCCN, DN					